



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
1	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200	77.200
2	03.3862.0533	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	173.700
3	10.1017.0533	Bóc bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	173.700
4	14.0214.0778	Bóc giả mạc	103.300	103.300
5	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	1.424.200
6	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	103.300	103.300
7	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	110.000	110.000
8	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	67.700	67.700
9	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	258.400
10	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	553.800	553.800
11	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	553.800
12	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	41.900	41.900
13	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	41.900	41.900
14	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	41.900	41.900
15	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	41.900
16	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	41.900	41.900
17	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	1.569.900
18	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	186.000
19	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	2.226.300	2.226.300
20	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600	2.928.600
21	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.368.500	2.368.500
22	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600	2.928.600
23	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.368.500	2.368.500
24	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	2.226.300
25	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.515.000	1.515.000
26	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	325.000
27	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169.400	169.400
28	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	66.900	66.900
29	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900	159.900
30	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
31	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	689.900	689.900
32	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
33	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
34	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	689.900
35	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
36	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
37	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	689.900	689.900
38	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
39	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	689.900	689.900
40	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100
41	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	689.900	689.900
42	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100
43	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	689.900	689.900
44	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	572.100
45	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	689.900	689.900
46	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100
47	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100
48	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	572.100	572.100
49	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	76.300	76.300
50	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	109.500	109.500
51	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	76.300	76.300
52	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	109.500	109.500
53	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	76.300	76.300
54	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	109.500	109.500
55	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	76.300	76.300



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
56	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	109.500	109.500
57	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
58	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
59	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	76.300	76.300
60	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	109.500	109.500
61	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	76.300	76.300
62	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	109.500	109.500
63	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	76.300	76.300
64	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	109.500	109.500
65	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	76.300	76.300
66	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
67	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
68	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	76.300	76.300
69	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	76.300	76.300
70	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
71	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
72	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	76.300	76.300
73	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	109.500	109.500
74	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	76.300	76.300
75	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
76	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	76.300	76.300
77	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	109.500	109.500
78	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	76.300	76.300
79	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	109.500	109.500
80	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	76.300	76.300
81	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	76.300	76.300
82	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	76.300	76.300
83	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	109.500	109.500
84	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	24.700	24.700
85	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	76.300	76.300



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
86	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	109.500	109.500
87	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	275.400	275.400
88	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	76.300	76.300
89	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	109.500	109.500
90	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
92	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
93	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
94	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	76.300	76.300
95	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	109.500	109.500
96	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	76.300	76.300
97	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	109.500	109.500
98	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	109.500	109.500
99	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	76.300	76.300
100	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	76.300	76.300
101	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
102	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
103	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	109.500	109.500
104	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	76.300	76.300
105	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	76.300	76.300
106	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	76.300	76.300
107	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	109.500	109.500
108	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	76.300	76.300
109	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	109.500	109.500
110	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	128.400	128.400
111	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	624.500	624.500
112	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	624.500	624.500
113	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	105.900	105.900
114	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	105.900	105.900
115	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	105.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
116	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	96.100	96.100
117	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	96.100	96.100
118	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	105.900	105.900
119	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	96.100	96.100
120	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	148.200
121	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148.200	148.200
122	08.0005.0230	Điện châm	81.500	81.500
123	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	81.500	81.500
124	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	81.500	81.500
125	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	81.500
126	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500	81.500
127	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	81.500	81.500
128	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500	81.500
129	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500	81.500
130	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500	81.500
131	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	31.400
132	21.0014.1778	Điện tim thường	41.500	41.500
133	02.0085.1778	Điện tim thường	41.500	41.500
134	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	46.700
135	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800	52.800
136	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	50.600	50.600
137	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700	42.700
138	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	42.600
139	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	43.600	43.600
140	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	117.000	117.000
141	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	117.000	117.000
142	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	291.700	291.700
143	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	291.700	291.700
144	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	1.027.000	1.027.000
145	03.1944.1017	Điều trị tùy răng sữa	432.100	432.100



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
146	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	308.000	308.000
147	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	656.300	656.300
148	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	895.500	895.500
149	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	473.700	473.700
150	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1.030.700	1.030.700
151	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	473.700	473.700
152	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	656.300	656.300
153	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	895.500	895.500
154	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	1.030.700	1.030.700
155	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	656.300	656.300
156	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	895.500	895.500
157	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	473.700	473.700
158	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	1.030.700	1.030.700
159	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	895.500	895.500
160	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	473.700	473.700
161	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	1.030.700	1.030.700
162	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	656.300	656.300
163	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	23.300



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
164	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99.100	99.100
165	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	23.300
166	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	23.300
167	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	23.300
168	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000	150.000
169	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500	162.500
170	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000	150.000
171	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	17.500
172	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	13.900
173	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	29.100
174	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	29.100	29.100
175	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	23.300
176	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	58.300	58.300
177	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	58.300	58.300
178	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	87.500
179	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	63.200	63.200
180	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	197.900	197.900
181	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	87.500	87.500
182	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000	70.000
183	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	70.000
184	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.900	13.900
185	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	23.300
186	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	109.600
187	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	29.100
188	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	29.100
189	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	441.700	441.700
190	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.300	23.300
191	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	23.300
192	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	35.000	35.000



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
193	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	35.000	35.000
194	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000	70.000
195	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000	70.000
196	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	29.100
197	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	29.100	29.100
198	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	81.600	81.600
199	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	81.600	81.600
200	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100	64.100
201	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	23.300	23.300
202	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	23.300
203	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật miễn dịch)	43.800	43.800
204	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật miễn dịch)	34.800	34.800
205	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.100	23.100
206	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	25.800	25.800
207	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	150.000	150.000
208	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	818.200	818.200
209	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.300	23.300
210	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	23.300
211	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	23.300
212	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	23.300
213	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40.800	40.800
214	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	90.500	90.500
215	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	20.800
216	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	64.100	64.100
217	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	13.200	13.200
218	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	52.500	52.500
219	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	5.100	5.100
220	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	47.400	47.400
221	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	47.400	47.400
222	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	55.800	55.800



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
223	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	16.600	16.600
224	13.0027.0617	Forceps	1.187.500	1.187.500
225	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	78.200	78.200
226	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	41.500
227	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	379.000	379.000
228	K19.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	379.000	379.000
229	K18.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	379.000	379.000
230	K27.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - Sản	379.000	379.000
231	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	283100	283100
232	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	283100	283100
233	K30.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	251.000	251.000
234	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	251000	251000
235	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	251000	251000
236	K30.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	210.400	210.400
237	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	210400	210400
238	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	210400	210400
239	K28.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	210.400	210.400
240	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	254.800	254.800
241	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	254.800	254.800
242	K50.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội Hô hấp	254.800	254.800
243	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	254.800	254.800
244	K11.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	254800	254800
245	K30.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	219400	219400
246	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	219400	219400
247	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	219.400	219.400
248	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	219400	219400
249	K29.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	219400	219400
250	K28.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	219400	219400
251	K31.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	175.900	175.900
252	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	175900	175900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
253	K16.GBN.3	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3	52.770	52.770
254	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	135.700	135.700
255	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	60.900	60.900
256	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	60.900	60.900
257	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	178.000	178.000
258	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	135.700	135.700
259	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	245.900
260	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	134.800	134.800
261	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.700	14.700
262	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	134.800	134.800
263	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800	131.800
264	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600	77.600
265	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	77.600
266	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	193.100	193.100
267	04.12	Khám Lao (Ngoại lao)	41.400	41.400
268	14.30	Khám Mắt	41.400	41.400
269	10.19	Khám Ngoại tổng hợp	41.400	41.400
270	03.18	Khám Nhi	41.400	41.400
271	02.08	Khám Nội tiết	41.400	41.400
272	02.03	Khám Nội tổng hợp	41.400	41.400
273	13.27	Khám Phụ sản	41.400	41.400
274	17.31	Khám Phục hồi chức năng	41.400	41.400
275	16.29	Khám Răng Hàm Mặt	41.400	41.400
276	15.28	Khám Tai Mũi Họng	41.400	41.400
277	08.16	Khám Y học cổ truyền	41.400	41.400
278	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	4.153.200	4.153.200
279	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.435.000	3.435.000
280	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.708.900	2.708.900
281	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	202.500	202.500
282	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	202.500	202.500



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
283	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	280.300	280.300
284	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	301.100	301.100
285	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	368.400	368.400
286	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	202.500	202.500
287	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	301.100	301.100
288	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	280.300	280.300
289	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	368.400	368.400
290	10.9005.0219_BS	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	368.400	368.400
291	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	301.100	301.100
292	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	202.500	202.500
293	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	280.300	280.300
294	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	368.400	368.400
295	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	605.800	605.800
296	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	28.600	28.600
297	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	28.600
298	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.825.000	1.825.000
299	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.946.700	2.946.700
300	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.188.500	2.188.500
301	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.900	22.900
302	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.900	22.900
303	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	42.600	42.600
304	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	42.600	42.600
305	16.0043.1020	Lấy cao răng	165.500	165.500
306	16.0043.1021	Lấy cao răng	96.200	96.200
307	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	757.000	757.000
308	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	103.300	103.300
309	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	984.800	984.800
310	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	373.900	373.900
311	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	103.300	103.300
312	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	44.800	44.800



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
313	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	74.300	74.300
314	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	74.300	74.300
315	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	222.400	222.400
316	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	73.100	73.100
317	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	177.500	177.500
318	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	73.100
319	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	452.000	452.000
320	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	115.200
321	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	42.600
322	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	452.000	452.000
323	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	387.600	387.600
324	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	387.600	387.600
325	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	387.600	387.600
326	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	387.600	387.600
327	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	387.600	387.600
328	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	387.600	387.600
329	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	686.000	686.000
330	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	686.000	686.000
331	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	387.600	387.600
332	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	387.600	387.600
333	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	387.600	387.600
334	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	387.600	387.600
335	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	387.600	387.600
336	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	387.600	387.600
337	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	387.600	387.600
338	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	387.600	387.600
339	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	387.600	387.600
340	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	387.600	387.600
341	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	387.600	387.600
342	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	387.600	387.600



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
343	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	686.000	686.000
344	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	387.600	387.600
345	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	387.600	387.600
346	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	387.600	387.600
347	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	387.600	387.600
348	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	387.600	387.600
349	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	387.600	387.600
350	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	387.600	387.600
351	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	387.600	387.600
352	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	267.300	267.300
353	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	267.300	267.300
354	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	267.300	267.300
355	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	267.300	267.300
356	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	267.300	267.300
357	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	387.600	387.600
358	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	452.000	452.000
359	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	173.700
360	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	173.700
361	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	267.300	267.300
362	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	267.300	267.300
363	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	355.700	355.700
364	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	293.300	293.300
365	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	452.000	452.000
366	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	452.000	452.000
367	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	355.700	355.700
368	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500	391.500
369	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	58.200	58.200
370	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	144.600	144.600
371	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	48.500	48.500
372	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	225.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
373	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	225.900
374	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	48.500	48.500
375	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	48.500	48.500
376	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	249.100	249.100
377	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	249.100
378	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	115.000
379	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	115.000
380	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	40.000
381	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	40.000
382	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	40.000
383	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	120.800	120.800
384	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	40.000	40.000
385	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500	287.500
386	23.0244.1544	Phản ứng CRP	23.300	23.300
387	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	32.300	32.300
388	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100	9.100
389	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600	2.929.600
390	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.367.500	2.367.500
391	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.346.500	3.346.500
392	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.757.800	2.757.800
393	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.323.600	4.323.600
394	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4.080.500	4.080.500
395	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.312.100	3.312.100
396	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.806.800	2.806.800
397	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600	2.929.600
398	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.653.400	3.653.400
399	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.653.400	3.653.400
400	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.929.500	2.929.500
401	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.497.900	4.497.900
402	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.266.600	4.266.600



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
403	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.266.600	4.266.600
404	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.266.600	4.266.600
405	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	4.266.600
406	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.266.600	4.266.600
407	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.356.000	3.356.000
408	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.709.000	2.709.000
409	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.844.600	1.844.600
410	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.511.300	3.511.300
411	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.736.300	2.736.300
412	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.774.000	3.774.000
413	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.987.800	2.987.800
414	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.480.600	4.480.600
415	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	3.346.500
416	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	2.757.800
417	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	414.500	414.500
418	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	2.931.400
419	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.931.400	2.931.400
420	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.653.400	3.653.400
421	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.929.500	2.929.500
422	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800	5.412.800
423	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.476.200	4.476.200
424	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.435.000	3.435.000
425	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.708.900	2.708.900
426	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.569.900	1.569.900
427	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.435.000	3.435.000
428	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600	2.878.600
429	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.234.900	2.234.900
430	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.910.100	4.910.100
431	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.044.100	4.044.100
432	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.928.600	2.928.600



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
433	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.368.500	2.368.500
434	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	384.300
435	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	384.300	384.300
436	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	384.300	384.300
437	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	72.100	72.100
438	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271.400	271.400
439	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36.500	36.500
440	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	202.500	202.500
441	02.0233.0158	Rửa bàng quang	239.700	239.700
442	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	50.200	50.200
443	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	158.100
444	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	158.100
445	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	1.932.200
446	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.932.200	1.932.200
447	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	14.600	14.600
448	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	61.000
449	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	61.000	61.000
450	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	61.000
451	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	61.000	61.000
452	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000	61.000
453	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000	61.000
454	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000	61.000
455	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	61.000
456	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	61.000
457	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	61.000	61.000
458	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	61.000
459	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	70.800	70.800
460	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	47.400	47.400
461	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	61.700	61.700
462	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	53.800	53.800



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
463	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	61.700	61.700
464	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.356.000	3.356.000
465	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.593.500	2.593.500
466	03.4246.0198	Tháo bột các loại	63.800	63.800
467	10.9003.0200_BS	Thay băng	66.800	66.800
468	10.9003.0201_BS	Thay băng	93.100	93.100
469	10.9003.0203_BS	Thay băng	154.600	154.600
470	10.9003.0202_BS	Thay băng	126.200	126.200
471	10.9003.0205_BS	Thay băng	286.600	286.600
472	10.9003.0204_BS	Thay băng	201.400	201.400
473	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	273.400	273.400
474	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	290.700	290.700
475	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	66.800	66.800
476	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	93.100	93.100
477	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	126.200	126.200
478	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	154.600	154.600
479	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	201.400	201.400
480	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	286.600	286.600
481	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	66.800	66.800
482	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	126.200	126.200
483	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	201.400	201.400
484	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	286.600	286.600
485	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	93.100	93.100
486	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	66.800	66.800
487	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	93.100	93.100
488	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	126.200	126.200
489	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	154.600	154.600
490	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	201.400	201.400
491	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	286.600	286.600
492	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	41.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
493	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	66.800	66.800
494	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	93.100	93.100
495	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	126.200	126.200
496	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	154.600	154.600
497	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	201.400	201.400
498	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	286.600	286.600
499	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	57.200	57.200
500	22.9000.1349_BS	Thời gian đông máu	14.100	14.100
501	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	14.100
502	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	71.100	71.100
503	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	45.200	45.200
504	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	45.200	45.200
505	01.0164.0210	Thông bàng quang	105.900	105.900
506	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	650.000	650.000
507	03.0133.0210	Thông tiểu	105.900	105.900
508	02.0339.0211	Thụt tháo phân	96.100	96.100
509	08.0006.0271	Thủy châm	80.100	80.100
510	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	19.400	19.400
511	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	72.400	72.400
512	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	29.700
513	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	51.700
514	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	45.200
515	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200	227.200
516	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	227.200	227.200
517	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	989.700
518	13.0163.0602	Trích áp xe vú	261.500	261.500
519	14.0207.0738	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	88.900	88.900
520	03.1693.0738	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	88.900	88.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
521	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	227.200	227.200
522	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	227.200	227.200
523	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	227.200	227.200
524	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47.400	47.400
525	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	47.400	47.400
526	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	47.400
527	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200	77.200
528	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	47.400	47.400
529	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600	16.600
530	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	34.200	34.200
531	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	79.100	79.100
532	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	79.100	79.100
533	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	79.100
534	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	79.100
535	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	79.100	79.100
536	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	79.100	79.100
537	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	79.100	79.100
538	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	79.100	79.100
539	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	79.100	79.100
540	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	79.100	79.100
541	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	79.100	79.100
542	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	79.100	79.100
543	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	79.100
544	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	79.100
545	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	79.100
546	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	79.100	79.100
547	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	79.100	79.100
548	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	79.100	79.100
549	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100	79.100
550	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100	79.100



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
551	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100	79.100
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	79.100	79.100
553	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	58.300	58.300
554	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	58.300	58.300
555	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	58.300	58.300
556	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	58.300	58.300
557	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
558	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	58.300	58.300
559	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	58.300	58.300
560	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	58.300	58.300
561	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
562	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	58.300	58.300
563	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	58.300	58.300
564	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	58.300	58.300
565	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
566	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	58.300	58.300
567	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	58.300	58.300
568	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	58.300	58.300
569	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	58.300	58.300
570	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	58.300	58.300
571	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
572	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
573	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	58.300	58.300
574	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	58.300	58.300
575	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	58.300	58.300
576	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	58.300	58.300
577	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	74.900	74.900
578	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	74.900	74.900
579	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	74.900	74.900
580	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	74.900	74.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
581	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	74.900	74.900
582	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	74.900	74.900
583	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
584	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	74.900	74.900
585	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	74.900	74.900
586	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	74.900	74.900
587	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	74.900	74.900
588	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	74.900	74.900
589	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	74.900	74.900
590	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
591	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	74.900	74.900
592	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	74.900	74.900
593	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	74.900	74.900
594	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
595	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
596	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	74.900	74.900
597	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	74.900	74.900
598	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.400	16.400
599	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	245.100	245.100
600	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
601	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	58.300	58.300
602	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	58.300	58.300
603	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	58.300	58.300
604	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	58.300	58.300
605	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	58.300	58.300
606	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
607	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	58.300	58.300
608	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	58.300	58.300
609	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
610	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	74.900	74.900



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM Y TẾ THANH HÀ

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết 43/HĐND TP Hải Phòng**

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ BHYT (vnd)	GIÁ VIỆN PHÍ (vnd)
611	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
612	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	74.900	74.900
613	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	58.300	58.300